**PHỤ LỤC**

**TÍNH DỰ TRỮ BẮT BUỘC, DỰ TRỮ THỰC TẾ,**

**XÁC ĐỊNH VƯỢT, THIẾU DỰ TRỮ BẮT BUỘC**

**1. Công thức tính dự trữ bắt buộc, dự trữ thực tế, vượt, thiếu dự trữ bắt buộc**

**1.1**. Cách tính dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc



Trong đó:

- DTBB: Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì DTBB đối với tổ chức tín dụng.

- HĐi: Số dư tiền gửi huy động phải tính dự trữ bắt buộc loại i bình quân trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc (kỳ xác định dự trữ bắt buộc là tháng liền trước kỳ duy trì dự trữ bắt buộc). Trong đó:



(Ngày trong tháng bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết)

- Tỷ lệ DTBBi: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với tiền gửi huy động phải tính dự trữ bắt buộc loại i áp dụng trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc.

**1.2**. Cách tính dự trữ thực tế trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc



(Ngày trong tháng bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết).

Số dư tài khoản thanh toán của TCTD tại Ngân hàng Nhà nước bao gồm số dư trên tài khoản thanh toán tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước và tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.

**1.3**. Xác định vượt, thiếu dự trữ bắt buộc

- Trường hợp dự trữ thực tế lớn hơn hoặc bằng dự trữ bắt buộc:

Vượt dự trữ bắt buộc = dự trữ thực tế - DTBB.

- Trường hợp dự trữ thực tế nhỏ hơn dự trữ bắt buộc

Thiếu dự trữ bắt buộc = - (dự trữ thực tế - DTBB).

**2. Ví dụ xác định dự trữ bắt buộc, dự trữ thực tế, thừa và vượt dự trữ bắt buộc**

*Giả sử trường hợp duy trì dự trữ bắt buộc trong tháng 8/2018 đối với Ngân hàng thương mại cổ phần A (NHTM A). Trong đó, tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với loại hình NHTM A tương ứng với từng loại tiền gửi như sau:*

*(i) Tiền gửi VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 3%, tiền gửi từ 12 tháng trở lên là 1%.*

*(ii) Tiền gửi ngoại tệ của tổ chức tín dụng ở nước ngoài 1%, tiền gửi phải dự trữ bắt buộc khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng là 8%, có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 6%.*

**2.1.** Kỳ duy trì và kỳ xác định dự trữ bắt buộc

Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc là tháng 8/2018 thì kỳ xác định dự trữ bắt buộc là tháng 7/2018.Theo đó, căn cứ để tính dự trữ bắt buộc cho tháng 8/2018 là số dư tiền gửi huy động phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng 7/2018 và tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng trong tháng 8/2018 đối với NHTM A.

**2.2**. Xác định số dư bình quân tiền gửi huy động theo từng loại tiền gửi (HĐi) và dự trữ bắt buộc

Để làm căn cứ xác định mức dự trữ bắt buộc cho tháng 8/2018, NHTM A báo cáo số liệu về tiền gửi huy động phải dự trữ bắt buộc tháng 7/2018, cụ thể theo từng loại tiền gửi (tương ứng với từng mức tỷ lệ dự trữ bắt buộc) và từng ngày trong tháng. Với số liệu số dư từng ngày trong tháng 7/2018 như bảng dưới đây, số dư tiền gửi huy động phải dự trữ bắt buộc bình quân và dự trữ bắt buộc được tính như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số dư tiền gửi huy động bằng VND tháng 7/2018** | | **Số dư tiền gửi huy động bằng ngoại tệ tháng 7/2018** | | |
| Không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | Kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | Tiền gửi của TCTD ở nước ngoài | Tiền gửi phải dự trữ bắt buộc khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | Tiền gửi phải dự trữ bắt buộc khác không kỳ hạn và có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 01/7/2018 | 214.669.989 | 128.682.441 | 31.645 | 454.423 | 70.727 |
| 02/7/2018 | 209.433.432 | 129.459.451 | 29.001 | 450.358 | 70.555 |
| 03/7/2018 | 208.921.115 | 129.462.886 | 29.514 | 448.658 | 70.590 |
| 04/7/2018 | 208.516.551 | 129.534.076 | 28.533 | 444.430 | 70.571 |
| 05/7/2018 | 208.205.430 | 129.470.705 | 28.506 | 454.807 | 70.554 |
| 06/7/2018 | 207.287.780 | 129.588.832 | 27.785 | 455.502 | 70.587 |
| 07/7/2018 | 207.287.780 | 129.588.832 | 27.785 | 455.502 | 70.587 |
| 08/7/2018 | 207.287.780 | 129.588.832 | 27.785 | 455.502 | 70.587 |
| 09/7/2018 | 206.355.894 | 129.420.136 | 31.920 | 448.861 | 70.125 |
| 10/7/2018 | 205.972.360 | 129.497.039 | 32.341 | 446.629 | 70.042 |
| 11/7/2018 | 205.692.699 | 129.592.734 | 31.677 | 448.008 | 70.019 |
| 12/7/2018 | 203.540.035 | 129.651.908 | 31.157 | 452.497 | 69.951 |
| 13/7/2018 | 202.801.648 | 129.701.071 | 31.886 | 496.408 | 69.866 |
| 14/7/2018 | 202.801.648 | 129.701.071 | 31.886 | 496.408 | 69.866 |
| 15/7/2018 | 202.801.648 | 129.701.071 | 31.886 | 496.408 | 69.866 |
| 16/7/2018 | 203.680.551 | 129.414.820 | 30.996 | 442.717 | 70.057 |
| 17/7/2018 | 203.552.078 | 129.544.038 | 31.035 | 450.644 | 70.012 |
| 18/7/2018 | 203.182.165 | 129.884.332 | 34.445 | 448.371 | 69.972 |
| 19/7/2018 | 202.560.271 | 129.935.008 | 31.725 | 450.065 | 70.054 |
| 20/7/2018 | 202.807.060 | 129.935.305 | 30.919 | 445.553 | 70.128 |
| 21/7/2018 | 202.807.060 | 129.935.305 | 30.919 | 445.553 | 70.128 |
| 22/7/2018 | 202.807.060 | 129.935.305 | 30.919 | 445.553 | 70.128 |
| 23/7/2018 | 202.793.842 | 129.924.281 | 31.845 | 444.142 | 70.200 |
| 24/7/2018 | 202.708.206 | 129.953.536 | 32.093 | 442.727 | 69.999 |
| 25/7/2018 | 202.099.448 | 130.221.803 | 32.309 | 446.940 | 69.962 |
| 26/7/2018 | 202.546.774 | 130.247.139 | 33.075 | 443.957 | 70.000 |
| 27/7/2018 | 202.843.188 | 130.398.706 | 35.475 | 435.726 | 69.594 |
| 28/7/2018 | 202.843.188 | 130.398.706 | 35.475 | 435.726 | 69.594 |
| 29/7/2018 | 202.843.188 | 130.398.706 | 35.475 | 435.726 | 69.594 |
| 30/7/2018 | 203.202.608 | 130.613.410 | 34.403 | 434.784 | 69.473 |
| 31/7/2018 | 203.964.722 | 130.911.042 | 34.695 | 437.455 | 69.694 |
| **1. Tổng cộng** | **6.348.817.198** | **4.024.292.527** | **979.110** | **13.990.040** | **2.173.082** |
| **2. Số dư bình quân** (HĐi= Tổng cộng/31) | **204.800.555** | **129.815.888** | **31.584** | **451.292** | **70.099** |
| **3. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc** (Tỷ lệ DTBBi) | 3% | 1% | 1% | 8% | 6% |
| **4. Dự trữ bắt buộc loại tiền gửi i** (=HĐi x Tỷ lệ DTBBi) | **6.144.017** | **1.298.159** | **316** | **36.103** | **4.206** |

Dự trữ bắt buộc tháng 8/2018 (DTBB)



**Tiền gửi VND**: DTBB = (204.800.555 x 3%+ 129.815.888 x 1%) = 6.144.017 + 1.298.159 = **7.442.176.**

**Tiền gửi ngoại tệ**: DTBB = (31.584 x 1% + 451.292 x 8% + 70.099 x 6%) = 316 + 36.103 + 4.206 = **40.625.**

**2.3**. Dự trữ thực tế

*Giả sử trong tháng 6/2018, NHTM A có tài khoản thanh toán mở tại Sở Giao dịch và 2 NHNN chi nhánh X và Y, với số liệu số dư từng ngày từ 01-31/8/2018 dưới đây, dự trữ thực tế được tính như sau:*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số dư tài khoản thanh toán tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước | | Số dư tài khoản thanh toán VND tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh X | Số dư tài khoản thanh toán VND tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Y | Số dư tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | |
| Ngoại tệ | USD | VND | Ngoại tệ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)= (2)+(4)+(5)* | *(7)=(3)* |
| 01/8/2018 | 5.105.786 | 45.403 | 319.112 | 957.335 | 6.382.233 | 45.403 |
| 02/8/2018 | 4.761.266 | 45.403 | 297.579 | 892.737 | 5.951.582 | 45.403 |
| 03/8/2018 | 3.926.095 | 45.403 | 245.381 | 736.143 | 4.907.619 | 45.403 |
| 04/8/2018 | 3.926.095 | 45.403 | 245.381 | 736.143 | 4.907.619 | 45.403 |
| 05/8/2018 | 3.926.095 | 45.403 | 245.381 | 736.143 | 4.907.619 | 45.403 |
| 06/8/2018 | 4.392.712 | 52.070 | 274.545 | 823.634 | 5.490.891 | 52.070 |
| 07/8/2018 | 6.282.635 | 55.303 | 392.665 | 1.177.994 | 7.853.294 | 55.303 |
| 08/8/2018 | 6.784.530 | 55.303 | 424.033 | 1.272.099 | 8.480.662 | 55.303 |
| 09/8/2018 | 5.862.223 | 55.303 | 366.389 | 1.099.167 | 7.327.779 | 55.303 |
| 10/8/2018 | 4.891.536 | 55.303 | 305.721 | 917.163 | 6.114.420 | 55.303 |
| 11/8/2018 | 4.891.536 | 55.303 | 305.721 | 917.163 | 6.114.420 | 55.303 |
| 12/8/2018 | 4.891.536 | 55.303 | 305.721 | 917.163 | 6.114.420 | 55.303 |
| 13/8/2018 | 5.419.448 | 55.303 | 338.715 | 1.016.146 | 6.774.309 | 55.303 |
| 14/8/2018 | 5.795.520 | 55.303 | 362.220 | 1.086.660 | 7.244.400 | 55.303 |
| 15/8/2018 | 6.662.793 | 45.303 | 416.425 | 1.249.274 | 8.328.492 | 45.303 |
| 16/8/2018 | 6.958.245 | 45.303 | 434.890 | 1.304.671 | 8.697.806 | 45.303 |
| 17/8/2018 | 6.734.443 | 45.303 | 420.903 | 1.262.708 | 8.418.054 | 33,636 |
| 18/8/2018 | 6.734.443 | 45.303 | 420.903 | 1.262.708 | 8.418.054 | 33,636 |
| 19/8/2018 | 6.734.443 | 45.303 | 420.903 | 1.262.708 | 8.418.054 | 33,636 |
| 20/8/2018 | 7.604.869 | 45.303 | 475.304 | 1.425.913 | 9.506.086 | 45.303 |
| 21/8/2018 | 6.651.263 | 45.303 | 415.704 | 1.247.112 | 8.314.079 | 45.303 |
| 22/8/2018 | 8.208.159 | 25.303 | 513.010 | 1.539.030 | 10.260.199 | 25.303 |
| 23/8/2018 | 7.164.493 | 25.303 | 447.781 | 1.343.342 | 8.955.616 | 25.303 |
| 24/8/2018 | 6.875.812 | 25.303 | 429.738 | 1.289.215 | 8.594.765 | 25.303 |
| 25/8/2018 | 6.875.812 | 25.303 | 429.738 | 1.289.215 | 8.594.765 | 25.303 |
| 26/8/2018 | 6.875.812 | 25.303 | 429.738 | 1.289.215 | 8.594.765 | 25.303 |
| 27/8/2018 | 6.368.056 | 25.303 | 398.004 | 1.194.011 | 7.960.071 | 25.303 |
| 28/8/2018 | 7.457.769 | 25.303 | 466.111 | 1.398.332 | 9.322.212 | 25.303 |
| 29/8/2018 | 6.498.415 | 25.303 | 406.151 | 1.218.453 | 8.123.019 | 25.303 |
| 30/8/2018 | 6.080.653 | 25.303 | 380.041 | 1.140.122 | 7.600.816 | 25.303 |
| 31/8/2018 | 5.990.875 | 25.303 | 374.430 | 1.123.289 | 7.488.594 | 25.303 |
| **1. Tổng cộng** |  |  |  |  | **234.166.714** | **1.256.659** |
| **2. Dự trữ thực tế =** Số dư tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bình quân  (= Tổng cộng/31) |  |  |  |  | **7.553.765** | **40.537** |

**2.4**. Xác định vượt/thiếu dự trữ bắt buộc

**a)** Tiền gửi VND:

Dự trữ bắt buộc: 7.442.176 (xác định tại mục 2.2);

Dự trữ thực tế: 7.553.765 (xác định tại mục 2.3);

Vượt dự trữ bắt buộc là 111.589 (=7.553.765 dự trữ thực tế - 7.442.176 dự trữ bắt buộc).

**b)** Tiền gửi ngoại tệ:

Dự trữ bắt buộc: 40.625 (xác định tại mục 2.2);

Dự trữ thực tế: 40.537 (xác định tại mục 2.3);

Thiếu dự trữ bắt buộc là 88 (40.537 dự trữ thực tế - 40.625 dự trữ bắt buộc= -88).

**TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG BIỂU 1**

**BÁO CÁO**

**SỐ DƯ TIỀN GỬI HUY ĐỘNG PHẢI DỰ TRỮ BẮT BUỘC BÌNH QUÂN**

**Làm cơ sở tính dự trữ bắt buộc tháng… năm …[[1]](#footnote-2)**

*Đơn vị: triệu VND; ngàn USD/EURO/JPY/GBP/CHF*.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Số dư tiền gửi huy động phải dự trữ bắt buộc bằng VND tháng…/năm…[[2]](#footnote-3)** | | **Số dư tiền gửi huy động phải dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ tháng…năm…[[3]](#footnote-4)** | | |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài | Tiền gửi phải dự trữ bắt buộc khác | |
| Loại không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | Loại có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | Loại không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | Loại có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| **….** |  |  |  |  |  |
| Ngày cuối cùng của tháng |  |  |  |  |  |
| **Số dư bình quân** |  |  |  |  |  |

*…, ngày …. tháng …. năm….*

**Lập biểu Kiểm soát Người đại diện hợp pháp của Tổ chức tín dụng**  (Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

***Nơi nhận báo cáo***: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

***Định kỳ báo cáo***: Hằng tháng;

***Thời hạn gửi báo cáo***: Trong vòng 3 ngày làm việc đầu tháng.

**Số dư bình quân**: Được tính bằng tổng số dư các ngày trong tháng chia cho số ngày trong tháng.

**BIỂU 2**

|  |  |
| --- | --- |
| NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  VIỆT NAM  **SỞ GIAO DỊCH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc** |
|  | *…, ngày … tháng … năm….* |

**THÔNG BÁO**

**DỰ TRỮ BẮT BUỘC TRONG KỲ DUY TRÌ DỰ TRỮ BẮT BUỘC THÁNG ….**

**VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TRỮ BẮT BUỘC THÁNG….**

**ĐỐI VỚI …( Tên tổ chức tín dụng)**

- Căn cứ Thông tư số …. của Ngân hàng Nhà nước quy định về thực hiện dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng;

- Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thông báo:

*Đơn vị: triệu VND; ngàn USD/EURO/JPY/GBP/CHF*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng… năm…** | **Tình hình thực hiện dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước** | | |
| Dự trữ bắt buộc | Dự trữ thực tế | Vượt(+)/  thiếu(-)  dự trữ bắt buộc |
| Bằng VND |  |  |  |  |
| Bằng ngoại tệ |  |  |  |  |

***Nơi nhận:*** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

- Tổ chức tín dụng; (Ký tên, đóng dấu)

- Lưu:…

**BIỂU 3**

**BÁO CÁO**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH DỰ TRỮ BẮT BUỘC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**THÁNG ... NĂM ...**

*Đơn vị: triệu VND; ngàn USD/EURO/JPY/GBP/CHF*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên TCTD** | **Số dư tiền gửi huy động phải dự trữ bắt buộc bình quân** | | | | | **Số tiền phải dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước** | | **Dự trữ thực tế trong kỳ** | | **Vượt (+)/**  **thiếu (-) dự trữ bắt buộc** | |
| Bằng VND | | Bằng ngoại tệ | | |
| Loại không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | Loại có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài | Tiền gửi phải dự trữ bắt buộc khác | |
| Loại không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | Loại có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | VND | Ngoại tệ | VND | Ngoại tệ | VND | Ngoại tệ |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*…, ngày …. tháng …. năm….*

**Lập biểu Kiểm soát Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

***Đơn vị báo cáo***: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

***Nơi nhận báo cáo***: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ.

***Định kỳ và thời hạn báo cáo***: Hằng tháng, trong thời hạn 10 ngày làm việc đầu tháng.

1. Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc [↑](#footnote-ref-2)
2. Kỳ xác định dự trữ bắt buộc [↑](#footnote-ref-3)
3. Kỳ xác định dự trữ bắt buộc [↑](#footnote-ref-4)